

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – TUYÊN
QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2025/HNGĐ-
ST

Ngày: 25-12-2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tưởng Thị Thu và bà Lê Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2025/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ma Thị L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Anh Chu Văn T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Ma Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị L và anh Chu Văn T được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/6/2008 tại UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn chị L, anh T chung sống tại thôn K, xã K đến năm 2019 thì chị L, anh T đi làm công nhân xa nhà. Năm 2020 chị L, anh T nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị L, anh T bất đồng quan điểm sống, cách sống, cách làm ăn và vấn đề kinh tế, cuộc sống không ổn định, khó khăn trở nên chồng chất dẫn đến thường cãi vã,

xô xát, vợ chồng không sống hòa thuận, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị L, anh T sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay. Do vậy, chị L đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang giải quyết cho chị L được ly hôn với anh T vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Chị L, anh T có hai con chung là Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 và Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015. Khi ly hôn chị L nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, nếu anh T không nhất trí nuôi cả hai con hoặc một trong hai con thì chị Lê N trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi hai con chị Lê K1 đề nghị Tòa án giải quyết.

Nếu trong quá trình Tòa án giải quyết anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi hai con khi anh T nuôi con, chị L sẽ cấp dưỡng cụ thể với mức 2.000.000 đồng một tháng cho hai cháu (cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000 đồng một tháng) đến khi các con đủ 18 tuổi. Trường hợp anh T không có ý kiến về việc có nuôi con hay không hoặc không nhất trí nuôi hai con hoặc một trong hai con thì chị L vẫn nhận nuôi cả hai con hoặc nhất trí nuôi một trong hai con, nếu nuôi con chị L cũng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị L.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê K1 yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn Chu Văn T trong biên bản lấy lời khai thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Lê kết H trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, cưỡng ép, lừa dối kết hôn, đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn chị L, anh T chung sống tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về kinh tế, cách sống khi đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Giang, nay là tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 2023 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, anh T làm tại Khu công nghiệp Đ thuộc tỉnh Bắc Giang cũ còn chị Lê L1 tại khu công nghiệp Q, tỉnh Bắc Ninh. Từ khi ly thân hai vợ chồng nhiều lần nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không đoàn tụ được. Đến nay chị Lê X ly hôn anh T hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh T và chị L có hai con chung là Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 và Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015. Cháu K không còn đi học mà đang đi làm thời vụ cùng anh T tại khu công nghiệp Đ, cháu Kim A đang ở cùng chị dâu anh T là Bàn Thị N1, sinh năm 1979, địa chỉ thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi dưỡng cháu K, nhất trí để chị L nuôi dưỡng cháu A. Anh T và chị Lê T1 thỏa thuận nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị Lê T1 thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T có đơn đề nghị vắng mặt, các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án đưa vụ

án ra xét xử. Tại phiên tòa chị L, anh T cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến bổ sung khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Ma Thị L: Cho chị Ma Thị L được ly hôn với anh Chu Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 cho anh Chu Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015 cho chị Ma Thị Lê trực T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L, anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị Ma Thị L và anh Chu Văn T cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí: Chị Ma Thị Lê P chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định, chị Lê T3 đối tượng được miễn tiền án phí, có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho chị L. Anh Chu Văn T không phải chịu tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Ma Thị Lê khởi K2 yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Chu Văn T. Anh Chu Văn T đăng ký thường trú tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị L, anh Chu Văn T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 26/6/2008 tại UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang), kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị L, anh T cùng xác định anh chị đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2020 mâu thuẫn về vấn đề kinh tế và cách sống, hai vợ chồng đã cố gắng đoàn tụ nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, anh chị đã sống ly thân từ khoảng năm 2023 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng chị L, anh T không còn chung sống cùng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị Ma Thị L và anh Chu Văn T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị L, xử cho chị Ma Thị L được ly hôn với anh Chu Văn T.

[2.2] Về con chung: Chị L, anh T có hai con chung là Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 và Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015. Chị L có nguyện vọng để anh T nuôi dưỡng cả hai con chung hoặc vẫn nhất trí nuôi một trong hai con hoặc cả hai con nếu anh T không nhất trí nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tại biên bản lấy lời khai anh T đề nghị được nuôi dưỡng cháu K, nhất trí để chị L nuôi dưỡng cháu A, anh T và chị Lê T1 thỏa thuận nghĩa vụ cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên, cháu A có nguyện vọng được ở cùng chị L, cháu K có nguyện vọng được ở cùng anh T.

Ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của anh T phù hợp với quan điểm chị L và của cháu A, cháu K đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục;

Chị L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Ma Thị Lê P chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng chị L là dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên chị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh Chu Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị Lê .

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ma Thị L được ly hôn với anh Chu Văn T (*Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 26/6/2008 của UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Chu Thế K, sinh ngày 28/3/2009 cho anh Chu Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Chu Thị Kim A, sinh ngày 11/11/2015 cho chị Ma Thị Lê trực T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Ma Thị Lê D chị L là dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

Anh Chu Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Ma Thị L, anh Chu Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Kiên Đài (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu.

Đào Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tưởng Thị Thu**Lê Thị Thanh Tâm****Đào Thị Bích Ngọc****Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Kiên Đài (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đào Thị Bích Ngọc**

